CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
Date: 2021.03.30 14:58:40 +07'00'

Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh TT.Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước TT.Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về viêc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng lớn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
+ Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
+ Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
+ Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trương Công Nam	Chủ tịch
Ông	Trương Công Hân	Thành viên
Ông	Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông	Trần Văn Thọ	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông	Trương Minh Châu	Thành viên
Ông	Dương Quý Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Trang	Thành viên
Bà	Nguyễn Ái Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Công Hân	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Dương Quý Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Minh Châu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trương Công Nam	Chủ tịch

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 3300101491 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ - TP.HUẾ - T.THỪA THIÊN HUẾ

Trương Công Nam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: A0620041-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0300513041 - C.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH TẠI ĐÀ NẴNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Hiệp
Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan
Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**539.509.254.178**	**496.003.558.065**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**160.488.213.529**	**41.833.319.526**
1. Tiền	111		10.488.213.529	41.833.319.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**50.000.000.000**	**280.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	280.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**235.018.200.270**	**81.009.824.492**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.193.387.676	40.641.890.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	166.589.007.514	8.915.403.132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	25.235.805.080	31.452.531.091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**51.637.808.492**	**53.289.171.905**
1. Hàng tồn kho	141		51.637.808.492	53.289.171.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.365.031.887**	**39.871.242.142**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.746.723.641	34.433.482.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.618.308.246	5.437.760.130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.403.651.701.706**	**1.324.774.703.147**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.252.811.973.401**	**1.109.939.419.952**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.250.918.495.601	1.107.294.725.819
- Nguyên giá	*222*		*2.809.052.084.126*	*2.538.264.435.098*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.558.133.588.525)*	*(1.430.969.709.279)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.893.477.800	2.644.694.133
- Nguyên giá	*228*		*3.644.415.000*	*3.644.415.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.750.937.200)*	*(999.720.867)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**148.281.325.075**	**213.104.949.856**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.281.325.075	213.104.949.856
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.558.403.230**	**1.730.333.339**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.558.403.230	1.730.333.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.943.160.955.884**	**1.820.778.261.212**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**973.953.279.558**	**864.661.620.827**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**419.746.344.512**	**340.195.364.576**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	138.463.486.173	95.144.209.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.123.302.915	3.551.431.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.080.300.313	12.599.488.370
4. Phải trả người lao động	314		17.071.908.525	15.320.365.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	161.107.261.391	164.466.693.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	64.042.442.026	27.084.730.440
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	15.743.996.233	14.980.066.085
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.113.646.936	7.048.380.011
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**554.206.935.046**	**524.466.256.251**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.738.300.000	4.018.160.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	549.468.635.046	520.448.096.251
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**969.207.676.326**	**956.116.640.385**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**969.207.676.326**	**956.116.640.385**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*876.000.000.000*	*876.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.170.000.000)	(1.565.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.377.676.326	81.681.640.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*95.377.676.326*	*81.681.640.385*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.943.160.955.884**	**1.820.778.261.212**

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trương Minh Châu	Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	568.867.034.738	567.375.229.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	568.867.034.738	567.375.229.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	391.641.900.853	399.077.995.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**177.225.133.885**	**168.297.233.945**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.961.706.292	14.692.661.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20.122.594.337	10.357.718.447
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.182.467.747*	*7.385.929.204*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	25.600.761.963	35.877.247.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	29.254.848.283	34.704.096.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**119.208.635.594**	**102.050.832.320**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	92.318.166	51.218.161
12. Chi phí khác	32	VI.8	30.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**62.318.166**	**51.218.161**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**119.270.953.760**	**102.102.050.481**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	23.893.277.434	20.420.410.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**95.377.676.326**	**81.681.640.385**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**1.091**	**802**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**1.091**	**802**

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trương Minh Châu	Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**119.270.953.760**	**102.102.050.481**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		127.915.095.579	145.729.533.469
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.945.571.699	2.972.070.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.751.912.278)	(14.692.661.070)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	13.182.467.747	7.385.929.204
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**243.562.176.507**	**243.496.922.124**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(156.502.165.523)	(17.975.688.463)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.651.363.413	(3.853.306.848)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		42.954.863.991	(62.317.283.131)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(828.069.891)	1.944.540.558
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(13.182.467.747)	(7.385.929.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.600.000.000)	(15.100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.065.266.925	4.622.004.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.508.522.000)	(14.078.303.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**82.612.445.675**	**129.352.955.248**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(205.964.024.247)	(183.142.954.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(381.402.414.879)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		270.000.000.000	231.402.414.879
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	16.805.631.483	14.692.661.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**40.841.607.236**	**(318.450.293.758)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(605.000.000)	(585.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	216.148.748.035	226.663.044.071
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(150.170.497.654)	(94.908.475.391)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(70.173.118.385)	(30.608.111.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.799.868.004)**	**100.561.456.833**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**118.654.184.907**	**(88.535.881.677)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**41.833.319.526**	**130.369.482.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		709.096	(280.797)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**160.488.213.529**	**41.833.319.526**

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trương Minh Châu	Trương Công Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh TT.Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước TT.Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về viêc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc,vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
+ Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
+ Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
+ Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. **Ngành nghề kinh doanh** (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:** 508 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 514 nhân viên)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.005 VND/USD

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.180 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhận công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*08 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*04 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*07 - 21 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*04 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*05 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và chênh lệch tỷ giá

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

18. Công cụ tài chính: (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Tiền	**10.488.213.529**	**41.833.319.526**
Tiền mặt	1.180.767.268	2.299.215.352
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	9.180.694.232	39.406.643.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	126.752.029	127.461.125
Các khoản tương đương tiền	**150.000.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	*50.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	*100.000.000.000*	-
Cộng	**160.488.213.529**	**41.833.319.526**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TTHuế	-	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam TT Huế	-	-	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Khách hàng trong nước	43.193.387.676	-	40.641.890.269	-
Công nợ tiền nước	*36.540.610.492*	-	*35.870.116.403*	-
Khách hàng khác	*6.652.777.184*	-	*4.771.773.866*	-
Cộng	**43.193.387.676**	-	**40.641.890.269**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Nhà cung cấp trong nước	166.589.007.514	-	8.028.693.068	-
Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	-	-	*1.195.000.000*	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	*154.822.230.805*	-	-	-
Khách hàng khác	*11.766.776.709*	-	*6.833.693.068*	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	886.710.064	-
Liên doanh Hanosking DHV Nederland B.V	-	-	*886.710.064*	-
Cộng	**166.589.007.514**	-	**8.915.403.132**	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tạm ứng	7.341.074.891	-	7.581.502.651	-
Phải thu khác	17.894.730.189	-	23.871.028.440	-
Lãi dự thu	*728.631.000*	-	*6.418.493.151*	-
Thuế GTGT chưa kê khai	*9.657.970.744*	-	*7.647.981.262*	-
Thuế TNCN	*3.607.790.422*	-	*2.185.346.320*	-
Phải thu khác	*3.900.338.023*	-	*7.619.207.707*	-
Cộng	**25.235.805.080**	-	**31.452.531.091**	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.854.362.973	-	34.134.772.971	-
Công cụ, dụng cụ	5.630.584.130	-	4.548.502.229	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.882.726.105	-	14.284.963.979	-
Thành phẩm	270.135.284	-	320.932.726	-
Cộng	**51.637.808.492**	-	**53.289.171.905**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**148.281.325.075**	-	**213.104.949.856**	-
- Xây dựng cơ bản	148.281.325.075	-	213.104.949.856	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	*148.281.325.075*	-	*213.104.949.856*	-
Cộng	**148.281.325.075**	-	**213.104.949.856**	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2020	3.644.415.000	**3.644.415.000**
Số dư tại 31/12/2020	3.644.415.000	**3.644.415.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2020	999.720.867	**999.720.867**
Khấu hao trong năm	*751.216.333*	**751.216.333**
Số dư tại 31/12/2020	1.750.937.200	**1.750.937.200**
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2020	2.644.694.133	**2.644.694.133**
Số dư tại 31/12/2020	1.893.477.800	**1.893.477.800**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	2.010.096.189	1.225.547.709
Lợi thế kinh doanh	-	25.154.125
Chi phí quảng cáo	131.227.037	200.778.485
Chi phí phần mềm	380.780.004	155.254.000
Chi phí khác	36.300.000	123.599.020
Cộng	**2.558.403.230**	**1.730.333.339**

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**138.463.486.173**	**138.463.486.173**	**95.144.209.668**	**95.144.209.668**
Nhà cung cấp trong nước	134.320.525.990	134.320.525.990	95.144.209.668	95.144.209.668
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	*53.605.439.611*	*53.605.439.611*	*12.430.384.676*	*12.430.384.676*
Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam	*9.349.467.440*	*9.349.467.440*	*39.721.036.406*	*39.721.036.406*
Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL miền nam	*46.178.279.048*	*46.178.279.048*	*28.936.529.055*	*28.936.529.055*
Khách hàng khác	*25.187.339.891*	*25.187.339.891*	*14.056.259.531*	*14.056.259.531*
Nhà cung cấp nước ngoài	4.142.960.183	4.142.960.183	-	-
Liên doanh Hanosking DHV Nederland B.V	*4.142.960.183*	*4.142.960.183*	-	-
Cộng	**138.463.486.173**	**138.463.486.173**	**95.144.209.668**	**95.144.209.668**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Nhựa Đồng Nai	982.898.700	982.898.700	828.460.500	828.460.500
Công ty TNHH Cơ Điện Hawaco	-	-	24.000.000	24.000.000
Cộng	**982.898.700**	**982.898.700**	**852.460.500**	**852.460.500**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Khách hàng trong nước	3.123.302.915	3.551.431.878
Cộng	**3.123.302.915**	**3.551.431.878**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.529.236.741	23.893.277.434	26.600.000.000	4.822.514.175
Thuế tài nguyên	267.216.530	1.930.979.820	1.919.486.940	278.709.410
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.803.035.099	33.280.682.146	33.104.640.517	4.979.076.728
Cộng	**12.599.488.370**	**59.107.939.400**	**61.627.127.457**	**10.080.300.313**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.142.852.575	-	-	2.142.852.575
Thuế thu nhập cá nhân	3.294.907.555	4.983.570.090	3.164.118.206	1.475.455.671
Cộng	**5.437.760.130**	**4.983.570.090**	**3.164.118.206**	**3.618.308.246**

14. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.930.604.077	4.863.735.589
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.176.657.314	159.602.957.502
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)	*118.564.729.388*	*143.935.358.540*
Phải trả UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)	*12.960.765.706*	*12.960.765.706*
Nghiệm thu đợt 1 các công trình xây dựng	*14.643.973.000*	-
Phải trả khác	*10.007.189.220*	*2.706.833.256*
Cộng	**161.107.261.391**	**164.466.693.091**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.738.300.000	4.018.160.000
Cộng	**4.738.300.000**	**4.018.160.000**
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh	118.564.729.388	143.935.358.540
Phải trả UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế	12.960.765.706	12.960.765.706
Cộng	**131.525.495.094**	**156.896.124.246**

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 101.086.052.679 đồng. Số dư còn lại tại ngày 31/12/2020 là: 118.564.729.388 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**64.042.442.026**	**64.042.442.026**	**27.084.730.440**	**27.084.730.440**
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.042.442.026	64.042.442.026	27.084.730.440	27.084.730.440
Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế	-	-	*820.000.000*	*820.000.000*
Ngân hàng NN & PTNT TT Huế	*11.319.182.875*	*11.319.182.875*	*13.525.000.000*	*13.525.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế	*3.480.000.000*	*3.480.000.000*	*3.480.000.000*	*3.480.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế	*9.259.730.440*	*9.259.730.440*	*9.259.730.440*	*9.259.730.440*
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	*39.983.528.711*	*39.983.528.711*	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**549.468.635.046**	**549.468.635.046**	**520.448.096.251**	**520.448.096.251**
Vay ngân hàng	16.246.321.877	16.246.321.877	40.325.235.192	40.325.235.192
Ngân hàng NN & PTNT TT Huế	*7.560.000.000*	*7.560.000.000*	*18.899.182.875*	*18.899.182.875*
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế	*1.741.524.040*	*1.741.524.040*	*5.221.524.040*	*5.221.524.040*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế	*6.944.797.837*	*6.944.797.837*	*16.204.528.277*	*16.204.528.277*
Vay đối tượng khác (*)	533.222.313.169	533.222.313.169	480.122.861.059	480.122.861.059
Ngân hàng phát triển Châu Á - VND	-	-	*125.174.549.669*	*125.174.549.669*
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	*533.222.313.169*	*533.222.313.169*	*354.948.311.390*	*354.948.311.390*
Cộng	**613.511.077.072**	**613.511.077.072**	**547.532.826.691**	**547.532.826.691**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay và thời hạn đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
4000-LAV-201300864	*18/09/2013 18/09/2021*	*Theo từng giấy nhận nợ cụ thể*	*18.879.182.875*	*Tài sản hình thành trong tương lai của các dự án và quyền sử dụng đất*
4000-LAV-201301000	*16/11/2013 16/11/2021*			
4000-LAV-201600075 4000-LAV-201600075-01	*30/01/2016 30/01/2024*			

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay và thời hạn đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTD	*03/07/2014 03/07/2022*	*(a)*	*5.221.524.040*	*tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda*

(a) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay và thời hạn đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014-HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	*30/09/2014 30/09/2022*	*8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm*	*16.204.528.277*	*Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng*

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB	8.051.755.658	7.771.106.385
Dự phòng tiền lương	7.692.240.575	7.208.959.700
Cộng	**15.743.996.233**	**14.980.066.085**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	**876.000.000.000**	**(980.000.000)**	**38.113.353.115**	**913.133.353.115**
Lợi nhuận	-	-	81.681.640.385	**81.681.640.385**
Mua lại cổ phiếu của CBCNV nghỉ việc	-	(585.000.000)	-	**(585.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	(7.505.203.115)	**(7.505.203.115)**
Chia cổ tức	-	-	(30.608.150.000)	**(30.608.150.000)**
Số dư tại 31/12/2019	**876.000.000.000**	**(1.565.000.000)**	**81.681.640.385**	**956.116.640.385**
Số dư tại 01/01/2020	**876.000.000.000**	**(1.565.000.000)**	**81.681.640.385**	**956.116.640.385**
Lợi nhuận	-	-	95.377.676.326	**95.377.676.326**
Mua lại cổ phiếu của CBCNV nghỉ việc	-	(605.000.000)	-	**(605.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	(11.508.522.000)	**(11.508.522.000)**
Chia cổ tức	-	-	(70.173.118.385)	**(70.173.118.385)**
Số dư tại 31/12/2020	**876.000.000.000**	**(2.170.000.000)**	**95.377.676.326**	**969.207.676.326**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01%	613.300.000.000	613.300.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11,52%	100.909.090.000	100.909.090.000
Vốn cổ đông vốn khác	18,22%	159.620.910.000	160.225.910.000
Cổ phiếu quỹ	0,25%	2.170.000.000	1.565.000.000
Cộng	**100,00%**	**876.000.000.000**	**876.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Vốn góp của chủ sở hữu	**876.000.000.000**	**876.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*876.000.000.000*	*876.000.000.000*
Vốn góp cuối năm	*876.000.000.000*	*876.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70.173.118.385	30.608.150.000

d. Cổ tức	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*chưa công bố*	*8%*

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Cổ phiếu	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*87.600.000*	*87.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	217.000	156.500
Cổ phiếu phổ thông	*217.000*	*156.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.443.500
Cổ phiếu phổ thông	*87.383.000*	*87.443.500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	**01/01/2020**
a. Tài sản thuê ngoài:		
Giá trị tài sản thuê (*)	33.390.711.884	33.390.711.884
Cộng	**33.390.711.884**	**33.390.711.884**

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

b. Ngoại tệ các loại	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Giá trị (USD)	**Giá trị (VND)**	**Giá trị (USD)**	**Giá trị (VND)**
USD	5.509,76	126.752.029	5.515,41	127.461.125
Cộng	**5.509,76**	**126.752.029**	**5.515,41**	**127.461.125**

c. Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Nguyên tệ	**Giá trị**	**Nguyên tệ**	**Giá trị**
		157.328.234		157.328.234
Cộng	-	**157.328.234**	-	**157.328.234**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	519.780.348.001	524.727.618.465
Doanh thu xây lắp	12.862.839.951	12.699.314.390
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.682.429.711	8.802.630.148
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	16.893.351.782	17.041.882.152
Doanh thu hoạt động khác	10.648.065.293	4.103.784.678
Cộng	**568.867.034.738**	**567.375.229.833**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	519.780.348.001	524.727.618.465
Doanh thu xây lắp	12.862.839.951	12.699.314.390
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.682.429.711	8.802.630.148
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	16.893.351.782	17.041.882.152
Doanh thu hoạt động khác	10.648.065.293	4.103.784.678
Cộng	**568.867.034.738**	**567.375.229.833**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	345.552.412.946	364.718.794.323
Giá vốn xây lắp	12.679.959.004	12.654.591.550
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.460.829.476	4.171.814.044
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	13.904.623.028	13.427.503.341
Giá vốn hoạt động khác	11.044.076.399	4.105.292.630
Cộng	**391.641.900.853**	**399.077.995.888**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.805.631.483	14.667.659.815
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	25.001.255
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	156.074.809	-
Cộng	**16.961.706.292**	**14.692.661.070**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Lãi tiền vay	13.182.467.747	7.385.929.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.837.770.986	1.805.097.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.102.355.604	1.166.692.217
Cộng	**20.122.594.337**	**10.357.718.447**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2020**	**Năm 2019**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	8.222.893.542	17.556.996.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.377.868.421	18.320.251.523
Cộng	**25.600.761.963**	**35.877.247.969**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.189.184.000	5.000.000.000
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	2.034.334.621	4.999.454.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.278.894.298	1.494.627.343
Thuế, phí, lệ phí	1.959.789.363	1.998.088.209
Dự phòng phải thu khó đòi	165.433.412	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	18.627.212.589	21.211.926.080
Cộng	**29.254.848.283**	**34.704.096.279**

7. Thu nhập khác	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Thu tiền đền vỏ nước	13.236.361	13.490.910
Thu tiền cho thuê mặt bằng và nhà tập thể	15.454.530	26.818.160
Các khoản khác	63.627.275	10.909.091
Cộng	**92.318.166**	**51.218.161**

8. Chi phí khác	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Các khoản bị phạt	30.000.000	-
Cộng	**30.000.000**	**-**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.085.345.882	105.491.581.004
Chi phí nhân công	103.819.092.106	97.353.079.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.915.095.579	145.729.533.469
Dự phòng phải thu khó đòi	165.433.412	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.540.982.801	81.297.018.245
Chi phí khác bằng tiền	30.071.123.993	39.951.080.036
Cộng	**433.597.073.773**	**469.822.292.024**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2020**	**Năm 2019**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**119.270.953.760**	**102.102.050.481**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**195.433.412**	**-**
Các khoản điều chỉnh tăng	195.433.412	-
+ Tiền phạt vi phạm hành chính	*30.000.000*	-
+ Chi phí khác	*165.433.412*	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**119.466.387.172**	**102.102.050.481**
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**23.893.277.434**	**20.420.410.096**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**95.377.676.326**	**81.681.640.385**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**-**	**(11.508.522.000)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.508.522.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	*(11.508.522.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**95.377.676.326**	**70.173.118.385**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.383.000	87.443.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.091**	**802**

(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.377.676.326	70.173.118.385
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**95.377.676.326**	**70.173.118.385**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.383.000	87.443.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**87.383.000**	**87.443.500**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.091**	**802**

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm 2020		
VND	+ 200	(8.062.992.311)
VND	- 200	8.062.992.311
USD	+ 200	2.535.041
USD	- 200	(2.535.041)

***13.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)*

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm 2019		
VND	+ 100	(2.258.269.683)
VND	- 100	2.258.269.683
USD	+ 100	1.274.611
USD	- 100	(1.274.611)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm 2020	+1 %	(5.730.790.899)
	-1 %	5.730.790.899
Năm 2019	+1 %	(3.547.595.741)
	-1 %	3.547.595.741

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	64.042.442.026	198.357.532.849	351.111.102.198	**613.511.077.072**
Phải trả người bán	138.463.486.173	-	-	**138.463.486.173**
Các khoản phải trả khác	15.743.996.233	4.738.300.000	-	**20.482.296.233**
Cộng	**218.249.924.432**	**203.095.832.849**	**351.111.102.198**	**772.456.859.478**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	27.084.730.440	99.349.911.837	421.098.184.414	**547.532.826.691**
Phải trả người bán	95.144.209.668	-	-	**95.144.209.668**
Các khoản phải trả khác	8.003.337.460	4.018.160.000	-	**12.021.497.460**
Cộng	**130.232.277.568**	**103.368.071.837**	**421.098.184.414**	**654.698.533.819**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	216.148.748.035	226.663.044.071

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	150.170.497.654	94.908.475.391

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Giá trị
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn	Phải trả tài sản nhận nợ	**Số dư đầu năm**	**143.935.358.540**
			Phát sinh tăng	-
			Phát sinh giảm	25.370.629.152
			Số dư cuối năm	**118.564.729.388**
		Khoản phải trả khác	**Số dư đầu năm**	**12.960.765.706**
			Số dư cuối năm	**12.960.765.706**
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	**Số dư đầu năm**	**828.460.500**
			Phát sinh tăng	2.173.295.690
			Phát sinh giảm	2.018.857.490
			Số dư cuối năm	**982.898.700**
Công ty TNHH Cơ Điện Hawaco	Cổ đông lớn	Khoản phải trả người bán	**Số dư đầu năm**	**24.000.000**
			Phát sinh tăng	44.800.000
			Phát sinh giảm	68.800.000
			Số dư cuối năm	-

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

+ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
Ông Trương Công Hân	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, khác	697.604.900	582.115.200
Ông Trần Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc		724.869.800	759.894.000
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		655.371.200	690.339.900
Ông Dương Quý Dương	Phó Tổng Giám đốc		695.170.400	715.524.200
Ông Trương Minh Châu	Kế toán trưởng		629.194.700	656.364.000
Cộng			**3.402.211.000**	**3.404.237.300**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 38)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trương Minh Châu	Trương Công Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	262.532.413.927	122.103.141.398	2.145.968.254.145	7.660.625.628	**2.538.264.435.098**
Mua trong năm	-	*18.640.799.497*	-	*689.940.727*	**19.330.740.224**
ĐT XDCB h.thành	-	-	*251.456.908.804*	-	**251.456.908.804**
Số dư tại 31/12/2020	262.532.413.927	140.743.940.895	2.397.425.162.949	8.350.566.355	**2.809.052.084.126**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	123.274.233.769	95.156.040.312	1.206.356.416.181	6.183.019.017	**1.430.969.709.279**
Khấu hao trong năm	*13.045.566.183*	*9.499.661.183*	*104.072.861.436*	*545.790.444*	**127.163.879.246**
Số dư tại 31/12/2020	136.319.799.952	104.655.701.495	1.310.429.277.617	6.728.809.461	**1.558.133.588.525**
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	139.258.180.158	26.947.101.086	939.611.837.964	1.477.606.611	**1.107.294.725.819**
Số dư tại 31/12/2020	126.212.613.975	36.088.239.400	1.086.995.885.332	1.621.756.894	**1.250.918.495.601**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 92.486.999.778 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 898.338.930.530 VND
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	280.000.000.000	-	50.000.000.000	280.000.000.000
- Phải thu khách hàng	43.193.387.676	-	40.641.890.269	-	43.193.387.676	40.641.890.269
- Phải thu khác	728.631.000	-	6.418.493.151	-	728.631.000	6.418.493.151
- Tiền và các khoản tương đương tiền	160.488.213.529	-	41.833.319.526	-	160.488.213.529	41.833.319.526
TỔNG CỘNG	**254.410.232.205**	**-**	**368.893.702.946**	**-**	**254.410.232.205**	**368.893.702.946**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	613.511.077.072	-	547.532.826.691	-	613.511.077.072	547.532.826.691
- Phải trả người bán	138.463.486.173	-	95.144.209.668	-	138.463.486.173	95.144.209.668
- Nợ phải trả tài chính khác	20.482.296.233	-	12.021.497.460	-	20.482.296.233	12.021.497.460
TỔNG CỘNG	**772.456.859.478**	**-**	**654.698.533.819**	**-**	**772.456.859.478**	**654.698.533.819**

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh nước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu	519.780.348.001	12.862.839.951	8.682.429.711	16.893.351.782	10.648.065.293	568.867.034.738
Giá vốn	345.552.412.946	12.679.959.004	8.460.829.476	13.904.623.028	11.044.076.399	391.641.900.853
Lãi gộp theo bộ phận	**174.227.935.055**	**182.880.947**	**221.600.235**	**2.988.728.754**	**(396.011.106)**	**177.225.133.885**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh nước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu	524.727.618.465	12.699.314.390	8.802.630.148	17.041.882.152	4.103.784.678	567.375.229.833
Giá vốn	364.718.794.323	12.654.591.550	4.171.814.044	13.427.503.341	4.105.292.630	399.077.995.888
Lãi gộp theo bộ phận	**160.008.824.142**	**44.722.840**	**4.630.816.104**	**3.614.378.811**	**(1.507.952)**	**168.297.233.945**